

Khẩu đậu cá, nét đặc trưng riêng của làng Việt cổ truyền ở vùng biển - đảo: trường hợp làng Quan Lạn

PC&TS. NGUYỄN DUY THIỆU*

Tiếp bước các thế hệ tiền bối, trên dặm đường điền dã nhằm tìm hiểu về làng xã Việt cổ truyền, với ý tưởng ra ngoài biển - đảo để tìm "hóa thạch trên đường biển", chúng tôi đã tới Quan Lạn...

1- Đôi nét về làng Quan Lạn

Sách "Tên Làng xã Việt Nam" ghi đầu thế kỷ XIX, Quan Lạn là xã thuộc châu Vân Đồn, trấn An Quảng. Đến thời Tự Đức (1848 - 1883) Quan Lạn thuộc huyện Nghiêu Phong, tỉnh Quảng Yên; thời Duy Tân thuộc huyện Hoành Bồ; thời Pháp, Quan Lạn thuộc tổng Vân Hải, châu Cẩm Phả, tỉnh Quảng Yên.

Xưa kia Quan Lạn có tên là Làng Cả. Trải dài trên một diện tích 3.154 ha, Quan Lạn gồm có năm xóm chính là Đông - Nam - Đoài - Bắc và xóm Ruộng (nay là Thái Hoà), ngoài ra còn có ba xóm lẻ là Yến Hải, Sơn Hào và Tân Lập. Ngày nay, các xóm trên vẫn giữ được cơ bản tên cũ, chỉ có thay đổi đôi chút. Theo điều tra dân số mới nhất (năm 1999) thì tổng số dân ở Quan Lạn có 714 hộ, với 3.625 nhân khẩu, trong đó có 1.799 nam và 1.826 nữ.

Trong quá trình biến động của đất nước, người Quan Lạn có mặt ở nhiều nơi. Những năm cuối 70 đầu 80 của thế kỷ 20, nhiều người Quan Lạn đã chuyển ra nước ngoài sinh sống. Theo nhân dân ở đây cho biết, hiện có nhiều người đang sống ở Nhật, Úc, Pháp, Phần

Lan..., còn ở Canada có cả một làng mang tên là làng Vân Hải.

Từ khi thị trấn Cái Rồng trở thành trung tâm của huyện Vân Đồn, một bộ phận cư dân Quan Lạn đã từ làng đảo chuyển vào đây sinh sống - hiện tại có khoảng 3.000 người Quan Lạn ở Cái Rồng. Nhiều người Quan Lạn cũng đã chuyển cư tới sinh sống tại Hòn Gai và các nơi khác trong cả nước.

Theo các gia phả của những dòng họ lớn ở đây cho biết, người dân Quan Lạn gốc đa số từ Thanh Hóa và Đô Sơn ra đây lập nghiệp. Ngoài ra, còn có người từ những nơi khác trong đất liền ở miền Bắc như Hải Hưng, Hà Bắc cũ... Giống như một số vùng đảo và ven biển khác ở Quảng Ninh như Vạn Ninh, Trà Cổ, Bình Ngọc (huyện Móng Cái) phần lớn cư dân ở đó là từ Đô Sơn và Thanh Hóa ra. Những dòng họ lớn của Quan Lạn hiện nay là họ Vũ, Nguyễn, Phạm, Lưu, Châu... Đó cũng là những dòng họ đến đây định cư sớm nhất. Tương truyền, nhiều dòng họ khi đến đây định cư yên ổn đã quay trở về quê cũ lấy trộm bát hương, cất bốc mồ mả đem ra đây. Lâu ngày, mối liên hệ với những vùng đất cũ đã mờ nhạt, nhưng trong tâm khảm mọi người, hình ảnh quê cha, đất tổ vẫn không hề phai mờ.

Tương truyền, xưa kia chỗ làng ở hiện nay không phải là đất thổ cư chính mà chỉ là một dãy đất dài nhô ra cuối đảo, rất tiện lợi cho việc neo đậu thuyền khi đi đánh cá (Làng chính xưa

ở Liễu Mai (còn gọi là Cái Làng) và Vân Sơn), nên những người đầu tiên đặt chân đến đây đã dừng lại ở đó để làm ăn sinh sống. Khu vực ấy ngày nay là khoảng giữa núi Mang và phần đảo Vân Hải thuộc làng Quan Lạn, tạo thành một vịnh lớn, có bãi Cả rộng tới 2km. Những dấu tích tìm được cho thấy, trên vùng đất này, xưa kia đã từng có một cuộc sống nhộn nhịp và sầm uất. Điều này rất phù hợp với ký ức của các cụ già Quan Lạn ngày nay, rằng đình xưa ở bên Liễu Mai (Cái Làng) sau đến đời Nguyễn mới chuyển về vị trí bây giờ. Sau này, do áp lực dân số, do điều kiện làm ăn, dân Cái Làng chuyển về phía Nam đảo Vân Hải và dừng lại ở địa điểm ngày nay.

2- Sinh kế

Một phần đất đai trên đảo cũng trồng được lúa, song diện tích khá chật hẹp, và năng suất không cao. Đất ở đây chủ yếu phù hợp với trồng màu (khoai, lạc, cây thuốc lá...). Đương nhiên, để bù lại cho tiềm năng nông nghiệp nghèo nàn ấy, khu vực này lại giàu các loại tài nguyên khác mà con người có thể khai thác để kiếm sống. Tiềm năng giao thông, buôn bán đường thủy và các nguồn lợi thủy/hải sản là các nguồn tài nguyên chính được dân địa phương khai thác nhằm buôn bán, vận tải biển và đánh bắt cá để sinh tồn.

Giao thông đường thủy là một thế mạnh của các cư dân trên đảo. Vận tải đường thủy, cả trong nội địa lẫn quốc tế, đều phát triển, theo đó buôn bán đường thủy cũng khá phát triển trong cư dân ở đây. Với kinh nghiệm sóng nước dày dặn, trước đây trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, một bộ phận ngư dân ở Quan Lạn đã tham gia vào các đội vận chuyển theo "đường Hồ Chí Minh trên biển", chuyên chở vũ khí, lương thực và thuốc men, quân trang, quân dụng... phục vụ cho chiến trường miền Nam. Trong xu thế hội nhập và phát triển của đất nước ngày nay, thế mạnh về vận tải đường thủy của người Quan Lạn càng có cơ hội để phát triển hơn.

Tuy vậy, có thể nói, trong truyền thống, nghề đánh cá có một vai trò rất quan trọng trong đời sống của người dân. Vùng biển xung quanh Quan Lạn đã có cảnh quan đẹp lại lấp tôm, nhiều cá. Nói về sự giàu đẹp của quê hương, người Quan Lạn vẫn thường ngân nga:

"Ở đây vui thú non tiên,

Sáng đi ra biển lấy tiền về tiêu".

Các lão ngư cho biết, xưa kia (trước những năm 1960) cá nhiều lắm. Đàm ông trong làng chỉ cần chèo thuyền tới Nhàng (trước cửa Đinh), Gốp, Thây, Giãi (tên địa phương chỉ những điểm có nhiều cá)... kéo một mẻ lưới về ăn hai ba ngày chẳng hết. Cho tới bây giờ thả lưới bén vài giờ cũng kiếm được vài cân cá. Còn phu nữ, trẻ em thì đào Sá Sùng (giun đất). Mỗi con nốc có 14 ngày thì có khoảng 8 hoặc 9 ngày khai thác tốt. Hiện giờ, mỗi buổi (2- 3 giờ) đàn bà và trẻ con cũng có thể đào Sá Sùng bán được cả trăm ngàn đồng...

Khẩu đậu cá

Trong truyền thống, tại làng Quan Lạn cũng đã từng tồn tại nhiều điểm có thể đánh bắt cá cố định, gọi là các "Khẩu đậu". Vốn là, ở bãi ngập triều trước làng, có những doi cát nổi lên, tiếng địa phương gọi là các chương cát; khi thuỷ triều lên các doi cát ấy sẽ bị ngập nước, cũng là khi cá ngoài biển theo nước triều mà vào sâu gần bờ. Khi thuỷ triều xuống, cá trở ra biển, gấp phải doi cát không vượt được, nên phải lặn theo những rạch nước mà trở ra. Ngư dân lợi dụng các điều kiện vừa nói để đánh bắt cá mà công cụ chính là những tấm đậu (tấm phên, tấm sáo). Những nơi có thể bố trí một bãi đánh bắt như thế gọi là một Khẩu đậu. Tại Quan Lạn có khoảng 25 khẩu đậu.

Nguyên tắc đánh cá bằng khẩu đậu vừa tựa như kiểu đánh đăng. Một bãi như thế bao gồm 4 vòng đậu. Đầu có 2 phần chính: hàng cọc cắm để đỡ đậu và tấm đăng (cũng gọi là tấm đậu):

- Cọc: cao 4m, đường kính cỡ 5cm. Cọc được cắm dày dần lên từ vòng miệng bãi đậu đến vòng đáy bãi đậu theo khoảng cách giữa các cọc như sau: 150cm- 100cm- 60cm- 40cm.

- Tấm đăng (hoặc tấm đậu): các thanh nứa được ken lại bằng dây cây mỏ vàng hoặc dây cây moi (các loại dây trên rừng chậm phân huỷ trong nước). Khoảng cách giữa các thanh nứa cũng khác nhau (mau dần lên) từ các tấm đăng ở vòng miệng đến tấm đăng ở vòng đáy như sau: 15cm--->4cm--->2--->3cm--->1,5cm.

- Ngư dân dùng dây mây cạp (buộc) tấm đăng vào theo các hàng cọc, khi đã cạp các tấm đậu vào hàng cọc thành các tấm vững chắc thì gọi là đậu.

Các vòng đậu như vừa mô tả được nối kín

với nhau và thu hẹp dần. Ở vòng cuối cùng người ta bố trí một cửa ra và đặt vào cửa ra ấy một cái đó, gọi là nút ruốt. Cá theo dòng thuỷ triều xuống, trở ra, bị hạn chế trong các tấm đặng, cuối cùng phải chui vào nút ruốt, ngư dân chỉ việc bắt cá trong nút ruốt.

Ngày xưa cá nhiều, nên làm khẩu dậu được rất nhiều cá. Năm 1978, ông Phạm Quang Dung làm khẩu dậu có chiều thu được 500 con cá chim, có những chiều được 5- 6 con cá Xù (mỗi con khoảng 20kg), có chiều được 5- 7 tạ cá Xạo, có những chiều những miếng dậu tốt thu được 6- 8 tấn cá Hùng. Ngày nay, cá không còn vào trong lồng như xưa và nhân dân địa phương không còn làm dậu nữa.

Xây dựng một bãi khẩu dậu là công việc nặng nhọc và tốn kém, những ngư hộ có thuyền và có nhiều vốn mới làm được. Thông thường 3 ngư dân khoẻ mạnh làm liên tục hơn một tháng thì mới xong một bãi dâu. Bởi vậy, thường 3 hộ rủ nhau thầu một bãi dâu làm chung (gọi là làm chạ), những ngư hộ thường vốn thì có thể thầu một bãi dâu rồi thuê người làm. Khi bãi dâu đã được thiết kế xong, cứ chiều chiều khi nước rút người ta đi thu cá. Thu cá xong, những nơi dậu bị hỏng thì chủ tu sửa lại, khi thuỷ triều lên thì bỏ các nút ruốt để cho cá vào. Khi triều chuẩn bị xuống thì chủ ra đặt nút ruốt vào các miếng thoát để đơm cá...

Bởi việc làm khẩu dậu thu được lợi nhuận lớn nên các khẩu dậu do làng quản lý. Thông thường, khẩu dậu tốt nhất (miếng dậu thuỷ triều ngập sớm nhất là miếng dậu tốt vì nó được làm sớm nhất, thu cá trước...) hàng năm được làng dành để tặng các cụ già lão của năm đó. Các trưởng giáp cũng có thể được tặng khai thác. Những khẩu dậu còn lại được làng bán đấu thầu, ai trúng thầu thì khai thác cá và nộp thuế cho làng.

Những gì như vừa nêu ở trên cho thấy trong truyền thống, các khẩu dậu cá không chỉ là khu vực cung cấp cho dân Quan Lạn nguồn kinh tế rất quan trọng, mà chúng còn là nguồn tài sản công của cộng đồng, giúp cho thể chế xã hội cấp cơ sở sử dụng cho các mục đích công khác.

3- Đời sống, sự vận hành của xã hội cổ truyền ở Quan Lạn

3.1- Cơ cấu hành chính làng - xóm và sự vận hành của nó

Quan Lạn, trước đây gọi là Làng Cả. Làng Cả lúc đó do 5 xóm hợp thành (xóm Đông; xóm Nam; xóm Đoài, xóm Bắc, xóm Ruộng).

Như muôn làng cổ truyền khác ở khu vực Bắc bộ, làng Cả cũng có một hội đồng điều hành, gọi là Hội đồng Kỳ mục. Hội đồng Kỳ mục có các chức sắc như sau: Lý trưởng, 2 phó lý, thủ bạ (hộ lại - lo khai sinh, khai tử, cấp giấy kết hôn, lo trước bạ đất cát...), hương kiêm, chánh xã đoàn. Theo ngôn từ hiện đại, có thể nói, làng vừa là cơ quan lập pháp vừa là cơ quan hành pháp. "Pháp luật" để vận hành làng là bản hương ước. Bản Hương ước của làng Quan Lạn, thuộc tổng Hải Vân, châu Cẩm Phả, tỉnh Quảng Yên chưa rõ lập vào năm nào, bản dịch mà chúng tôi có được là bản sao vào năm 1942 do chánh tổng Vân Hải và Hội đồng Kỳ mục lý lịch cùng ký tên¹.

Nội dung của bản Hương ước đề cập mọi mặt của đời sống xã hội ở làng quê; đặt ra những quy định rất rõ ràng về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của dân hàng xã; xác định rõ ràng về công sản, tư sản và các quy định bảo vệ chúng. Hương ước cũng chỉ rõ trách nhiệm cụ thể của các tổ chức hoặc cá nhân phải thực hiện và quy định rất rõ ràng về thưởng phạt nghiêm minh. Có nhiều quy định trong bản Hương ước về vấn đề an sinh xã hội và an ninh cho người dân. Với việc xây dựng được bản Hương ước đầy đủ và chặt chẽ như vậy. Hội đồng Kỳ mục của làng Quan Lạn, để thực hành việc quản lý, chỉ còn việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành Hương ước của người dân và của các tổ chức xã hội trực thuộc. Có thể nói, xóm là các đơn vị sử dụng Hương ước nhiều nhất nhằm trực tiếp tổ chức công việc quản lý một cách cụ thể.

Xóm - một phân thể của Làng, là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hành việc quản lý (theo Hương ước) đến Hộ gia đình và trực tiếp đến các cá thể. Mỗi xóm có trưởng xóm. Chức trưởng xóm được bầu 3 năm 1 kỳ, hết 3 năm thì bầu lại. Các ứng viên cho chức trưởng xóm là người ăn nói tốt được lối xóm tín nhiệm. Theo tục lệ, các xóm thường bầu trưởng xóm vào ngày 6 tháng Giêng. Đây là dịp xóm tế ở miếu xóm, những xóm không có miếu thì tế ở nhà trưởng xóm (tế ngoài sân).

Các hộ trong xóm góp tiền để sắm lễ vật. Lễ vật cho kỳ tế này cũng đơn giản thường là xôi,



chè, trầu, rượu. Chủ gia đình đến họp xóm và tham gia lễ tế. Sau khi xong việc lễ thì tổ chức họp xóm bầu luôn trưởng xóm. Thật là thú vị, cách bầu trưởng xóm của các xóm ở làng Quan Lạn trước đây đều sử dụng trống. Trưởng xóm cũ là người chủ trì lễ bầu, sẽ xướng tên người được bầu, cụ già nhất trong xóm là chủ đánh trống. Khi xướng lên tên người được bầu, nếu người già/chủ đánh trống đồng ý thì đánh 9 tiếng trống cho việc bầu chọn trưởng xóm và 6 tiếng cho việc bầu chọn phó xóm, nếu không đồng ý thì không đánh trống. Thực chất chọn ai làm trưởng xóm và phó xóm đã được hiệp thương từ trước, còn bầu giữa xóm công khai chỉ là nghi thức trình diễn. Trong một số trường hợp, việc hiệp thương không chọn ra được một ứng viên duy nhất cho chức trưởng xóm mà có nhiều người đều là ứng viên cho chức trên thì tiếng trống của người già có ý nghĩa quyết định việc bầu chọn. Khi dứt tiếng trống, nếu người được bầu đồng ý chấp nhận thì đứng lên xướng: "dạ"; nếu người được bầu không chấp nhận thì ngồi im, xóm sẽ tiếp tục bầu chọn người khác.

Một trong các công việc quan trọng của xóm là tổ chức lực lượng dân phòng, nhằm bảo vệ tài sản công và tài sản cá nhân của các gia đình hoặc của cá nhân từng công dân, đảm bảo an ninh cho người dân. Thông thường, mỗi xóm có một điểm canh. Điểm canh chủ yếu sử dụng để canh phòng các tháng "củ mặt". Điểm canh được dựng ở đầu lối trên con đường độc đạo vào làng. Dân trong làng ở độ tuổi đinh tráng, ai không có chức sắc đều phải thay nhau đi canh (2 hoặc hơn 2 người cùng canh 1 đêm). Trong điểm canh có trống. Khi thấy trộm, cướp, tùy theo tính chất của từng sự việc cụ thể mà người canh đánh trống hiệu thông báo cho làng (đã có quy định trước về nội dung thông tin của nhịp trống, số tiếng trống). Việc bắt trộm, đánh cướp là việc của cả xóm làng, khi nghe tiếng trống báo động thì mọi người dân đều có nghĩa vụ tham gia.

Tổ chức canh phòng là công việc của từng xóm, còn kiểm tra canh phòng thì lại là công việc của làng. Thông thường xã đoàn của làng (người phụ trách an ninh của làng - giống như xã đội bây giờ) đi kiểm tra việc các xóm tổ chức canh phòng trong các điểm. Nếu xóm nào trễ nải, hoặc cá nhân nào đi canh mà lại ngủ thì bị phạt tiền. Giúp việc cho xã đoàn có lực lượng

đoàn rồng (giống như du kích bây giờ). Lực lượng đoàn rồng cùng xã đoàn thực hiện trách nhiệm đi kiểm tra việc tuần phỏng, đương nhiên khi cần thì họ cũng là lực lượng được huy động để đuổi bắt trộm, đuổi cướp...

3.2- Cơ cấu phi hành chính làng - xóm và sự vận hành của nó

Song hành với cơ cấu hành chính của làng - xóm, trong làng xã cổ truyền còn tồn tại các dạng tổ chức xã hội mà, về nguyên tắc, được tập hợp dựa trên lòng tự nguyện của các thành viên, như: phe, hội, phường, và một dạng tổ chức xã hội rất đặc thù của xã hội truyền thống Việt, đó là Giáp.

3.2.1- Phường hội

Có nhiều loại họ, phường, hội. Điển hình ở Quan Lạn là hai hội có tổ chức độc lập, nhưng cùng hướng tới một mục đích và có tác động tới toàn bộ dân trong xóm trong làng.

a)- Hội Nghĩa hợp

Mục đích vào hội là cùng nhau đóng góp làm một cỗ đòn (nhà tang) để khi tứ thân phụ mẫu của các hội viên qua đời thì sử dụng cỗ đòn ấy đưa các cụ đi mai táng. Mỗi hội như vậy có một cỗ đòn và một ngôi nhà để cất giữ. Những người không vào hội thì khi có người thân chết sẽ phải đi thuê cỗ đòn để đưa tang. Hội Nghĩa hợp là hội của những người bình dân không có chức sắc ở trong làng, ai thích vào thì tự nguyện, không bắt buộc.

b- Hội Quảng Tư văn

Mục đích giống như hội trên, điểm khác nhau ở chỗ, hội trên là hội của người bình dân còn hội này là hội của những người có chức sắc trong làng - bao gồm: Xã khán (là người đi bắt phu, bắt lính, đi trẩy quan - trong làng có 3 người lo chèo thuyền đưa Chánh Tống, Lý Trưởng đến châu, huyện, xã... để giải quyết công việc, xã khán được miễn việc đi phu), chánh, phó lý, chánh tổng, thủ bạ (lo khai sinh, khai tử, kết hôn - cheo, đất cát...). Hội này cũng có một cỗ đòn, dĩ nhiên là đẹp và sang hơn của hội trên.

3.2.2- Giáp

Theo hương ước thì làng xưa có 5 giáp là: Đông, Nam, Bắc, Đoài và Văn; còn các cụ già làng nói xưa kia làng có 6 giáp (ngoài 5 giáp trên còn có thêm giáp Võ). Đến năm 1961, các giáp trong làng được gộp lại, thành hai giáp là giáp Văn và giáp Võ. Giáp Văn gồm chủ yếu

những người buôn bán, dịch vụ, quan thuyền, cồn giáp Võ là của những người lao động, đánh cá. Giáp Văn (mới) bao gồm 3 giáp cũ: giáp Văn, giáp Đông, giáp Nam; Giáp Võ (mới) bao gồm 2 giáp cũ: giáp Bắc, giáp Đoài.

Hàng giáp có vai trò chủ yếu của một tổ chức xã hội trong các công việc sự lệ, hội hè, tế lễ làng. Thiết chế này dựa vào nguyên lý lớp tuổi của những người đàn ông ở trong làng, từ đứa trẻ mới sinh đến cụ già cao tuổi nhất. Đầu giáp là người trưởng giáp, do hàng giáp cất cử. Họ là những người có chữ, biết ăn nói, am hiểu phong tục, biết điều hành công việc trong giáp, biết xử lý các công việc ngoài làng... Giáp trưởng được bầu theo từng năm. Trưởng giáp không có quyền lợi gì lớn, ngoài việc được ngồi cùng với các cụ mới lên lão và cùng được hưởng các quyền lợi với các cụ, trong đó có quyền được khai thác các khẩu đậu tốt nhất mà làng dành tặng các cụ khi ra lão. Tổ chức giáp đóng một vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt của cả làng. Ai cũng phải trải qua những lần đóng góp và hưởng thụ. Song sự đóng góp và hưởng thụ ấy khá công bằng, thể hiện sự gắn kết cộng đồng chặt chẽ của dân đảo.

Ra lão và khẩu đậu cá

Sau khi trải đã qua chặng đường dài tiến thân trong khuôn khổ của tổ chức giáp, các vị đến tuổi lão (xưa kia là 49, gần đây hơn là 60 tuổi) sẽ được làm lễ ra lão. Hàng năm, các vị đến tuổi 60 thì được lên lão. Các vị cùng tuổi này làm chung lễ (1 con gà, một ván xôi, chè, rượu...) lên cùng thành hoàng làng (Trần Khánh Dư) ở đền thờ ngài vào ngày mồng 3 tháng Giêng, gọi là lễ trình làng. Hương ước của làng (điều thứ 90) quy định: "Lệ lão thì không phải nộp tiền lệ phí gì cả nhưng người nào muốn sửa lễ yết thần, cỗ bàn mời thân bằng, cố hữu, kỳ lý cũng mặc ý không bắt buộc". Dù Hương ước là vậy, nhưng cuộc đời chỉ có một lần lên lão nên các cụ (con cháu các cụ), thường cố gắng thu xếp làm cỗ khao làng. Tại buổi lễ này, Lý trưởng thay mặt làng chính thức tuyên bố biểu các cụ lên lão khẩu đậu tốt nhất. Mỗi năm, làng dành 3 khẩu đậu cá tặng các cụ ra lão. Sau đó, các cụ lên lão họp bàn về việc sẽ cùng nhau làm khẩu đậu hoặc dành cho 1 người trong nhóm có hoàn cảnh khai thác. Nếu người làm thu hoạch tốt thì khi thu hoạch sẽ biểu cá cho các anh em cùng tuổi. Các khẩu đậu cá này được

các cụ lên lão chung nhau khai thác trong vòng một hoặc vài năm, cho tới khi có lứa ra lão khác thì khẩu đậu cá được chuyển luân phiên cho các cụ mới ra khai thác...

4- Thay lời kết

Một ít tư liệu mà chúng tôi vừa trình bày trên đây dĩ nhiên là chưa thể phản ánh hết mọi mặt của đời sống làng xã. Nhưng với tư cách của người đi điền dã, có thể nói rằng, chúng cũng đã đủ giúp chúng ta nêu lên hai nhận xét bước đầu như sau:

- Thứ nhất là, chuyện sinh hoạt làng xã xưa kia còn lảng đọng lại khá nhiều dấu tích ở làng Quan Lạn.

- Thứ hai là, với đặc điểm của một làng biển đảo, không có ruộng công, nên các khẩu đậu cá được làng xã sử dụng như ruộng công cho nhiều mục đích khác nhau của làng, mà một trong các mục đích ấy là cấp cho các cụ lên lão. Có thể coi nét sinh hoạt này là một trong các đặc trưng "văn hóa biển" của làng xã Việt cổ truyền./.

N.D.T

Chú thích:

1- Bản hương ước của làng Quan Lạn có 105 điều, hai khoản phụ thêm bao gồm nhiều hạng mục, được chia thành 2 phần lớn.

Phần thứ nhất: Các điều tổng lục, bao gồm các hạng mục như: Việc chính trị trong làng (1 điều); Sổ thu chi (1 điều); Tiền lộ phí (1 điều, 3 khoản); Bổ sưu thuế (11 điều); Mục đích tuần phòng (2 điều); Cắt cử Đoàn rông và Tuần phiên (5 điều); Điểm canh (2 điều); Hiệu lệnh tuần phòng (1 điều); Việc tuần phòng và trách nhiệm của Đoàn rông và Tuần phiên (8 điều); Việc canh phòng đê, đường, công sở và rừng xứ Mầm (3 điều); Canh phòng về chính trị và an ninh (2 điều); Cấp cứu (3 điều); Lương tuần tráng (1 điều); Ngăn cấm gian lận và cờ bạc cùng các việc phi pháp khác (5 điều); Việc vệ sinh (6 điều); Việc kiện cáo (5 điều);

Phần thứ 2: Các tục lệ riêng bao gồm các hạng mục như: Hôn lễ (5 điều); Tang lễ (6 điều); Cửa công hàng xã, việc cắt phu thuyền đi đưa công văn và đi việc quan (5 điều); (tiếp đấy bản sao bị mất 5 điều: từ điều thứ 79 đến điều 82 không rõ nói về hạng mục công việc gì); Vị thứ, bán vị thứ và các lệ làng...(8 điều); Tế tự (11 điều); Điều khoản cuối cùng (4 điều).

